

Số: 18 /2024/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 21 tháng 5 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị  
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính  
phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai, cụ thể quy định:

- Số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn, định mức;
- Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung;
- Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng;
- Thẩm quyền khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

2. Quyết định này không quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh

phí hoạt động; đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước, Ban An toàn giao thông (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp nhà nước).

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn, định mức**

Số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn, định mức trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 4. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung**

Việc quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP thực hiện theo phương thức quản lý trực tiếp.

### **Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị**

Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 6. Thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung**

Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị; Giám đốc doanh nghiệp nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, cụ thể:

1. Việc áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của các đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP.

2. Hình thức và công đoạn thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô cho các chức danh.

3. Đơn giá khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô áp dụng cho từng chức danh hoặc từng nhóm chức danh phù hợp với từng thời kỳ.

### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

2. Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý

của tỉnh Gia Lai và Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ Quyết định số 33/2000/QĐ-UB ngày 03 tháng 5 năm 2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định trang bị và sử dụng xe ô tô trong các cơ quan hành chính sự nghiệp và Quyết định số 50/2000/QĐ-UB ngày 10 tháng 7 năm 2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định trang bị và sử dụng xe ô tô trong các cơ quan hành chính sự nghiệp.

### **Điều 8. Trách nhiệm thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, đơn vị thông tin, báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính); Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 8;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Gia Lai;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các hội, đoàn thể;
- Sở Tư pháp;
- Kho bạc Nhà nước Gia Lai;
- Báo Gia Lai; Công báo tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Gia Lai;
- Các Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Anh**

**Phụ lục số 01**  
**Quy định số lượng, chủng loại xe ô tô**  
**phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn, định mức**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

| STT       | Tên đơn vị quản lý, sử dụng xe ô tô                                                              | Xe ô tô phục vụ công tác chung |                                                                                                             |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                  | Số lượng                       | Chủng loại                                                                                                  |
| <b>I</b>  | <b>Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh</b> |                                |                                                                                                             |
| 1         | Văn phòng Tỉnh ủy                                                                                | 5                              | 04 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi;<br>01 xe ô tô 02 cầu công suất lớn với mức giá tối đa là 4.500 triệu đồng/01 xe. |
| 2         | Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh                                       | 6                              | 05 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi;<br>01 xe ô tô 12-16 chỗ ngồi.                                                    |
| 3         | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                                                                   | 7                              | 06 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi;<br>01 xe ô tô 12-16 chỗ ngồi.                                                    |
| <b>II</b> | <b>Các Sở, ngành và tương đương</b>                                                              |                                |                                                                                                             |
| 1         | Sở Công Thương                                                                                   | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                                                                   |
| 2         | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                           | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                                                                   |
| 3         | Sở Giao thông vận tải                                                                            | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                                                                   |
| 4         | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                            | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                                                                   |
| 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                         | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                                                                   |
| 6         | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                              | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                                                                   |
| 7         | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn                                                           | 3                              | 03 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                                                                   |
| 8         | Sở Tài chính                                                                                     | 3                              | 03 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                                                                   |
| 9         | Sở Tài nguyên và Môi trường                                                                      | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                                                                   |

| STT        | Tên đơn vị quản lý, sử dụng xe ô tô           | Xe ô tô phục vụ công tác chung |                                                          |
|------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
|            |                                               | Số lượng                       | Chủng loại                                               |
| 10         | Sở Thông tin và Truyền thông                  | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 11         | Sở Tư pháp                                    | 1                              | 01 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 12         | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch               | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 13         | Sở Xây dựng                                   | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 14         | Sở Y tế                                       | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 15         | Sở Nội vụ                                     | 3                              | 03 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 16         | Sở Ngoại vụ                                   | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 17         | Ban Dân tộc                                   | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 18         | Thanh tra tỉnh                                | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 19         | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh                  | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 20         | Ban An toàn giao thông                        | 1                              | 01 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| <b>III</b> | <b>Các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh</b> |                                |                                                          |
| 1          | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng                 | 1                              | 01 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 2          | Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng         | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 3          | Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh                     | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 4          | Đài Phát thanh - Truyền hình Gia Lai          | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 5          | Trường Cao đẳng Gia Lai                       | 3                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi;<br>01 xe ô tô 12-16 chỗ ngồi. |
| 6          | Trường Chính trị tỉnh                         | 1                              | 01 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| <b>IV</b>  | <b>Các Tổ chức chính trị xã hội</b>           |                                |                                                          |
| 1          | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Gia Lai | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 2          | Tỉnh Đoàn Gia Lai                             | 2                              | 02 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 3          | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Gia Lai             | 1                              | 01 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |

| STT      | Tên đơn vị quản lý, sử dụng xe ô tô | Xe ô tô phục vụ công tác chung |                                                          |
|----------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
|          |                                     | Số lượng                       | Chủng loại                                               |
| 4        | Hội Nông dân tỉnh Gia Lai           | 1                              | 01 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 5        | Hội Cựu chiến binh tỉnh Gia Lai     | 1                              | 01 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| <b>V</b> | <b>Các huyện, thị xã, thành phố</b> |                                |                                                          |
| 1        | Thành phố Pleiku                    | 6                              | 05 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi;<br>01 xe ô tô 12-16 chỗ ngồi. |
| 2        | Thị xã Ayun Pa                      | 6                              | 06 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 3        | Thị xã An Khê                       | 7                              | 07 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 4        | Huyện Chư Păh                       | 7                              | 07 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 5        | Huyện Chư Prông                     | 8                              | 07 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi;<br>01 xe ô tô 12-16 chỗ ngồi. |
| 6        | Huyện Chư Pưh                       | 6                              | 06 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 7        | Huyện Chư Sê                        | 8                              | 08 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 8        | Huyện Đak Đoa                       | 8                              | 07 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi;<br>01 xe ô tô 12-16 chỗ ngồi. |
| 9        | Huyện Đak Pơ                        | 6                              | 06 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 10       | Huyện Đức Cơ                        | 8                              | 07 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi;<br>01 xe ô tô 12-16 chỗ ngồi. |
| 11       | Huyện Ia Grai                       | 8                              | 08 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 12       | Huyện Ia Pa                         | 7                              | 07 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 13       | Huyện KBang                         | 7                              | 07 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 14       | Huyện Kông Chro                     | 7                              | 07 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 15       | Huyện Krông Pa                      | 7                              | 07 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 16       | Huyện Mang Yang                     | 6                              | 06 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |
| 17       | Huyện Phú Thiện                     | 7                              | 07 xe ô tô 04-08 chỗ ngồi                                |

**Phụ lục số 02**

**Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**1. Xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác vệ sinh môi trường**

| STT | Đối tượng sử dụng                                                                                                                                                                                        | Định mức                     |                 | Mức giá tối đa    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|-------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                          | Chủng loại xe                | Số lượng        |                   |
| 1   | - Đơn vị phục vụ công tác vệ sinh môi trường thuộc thị xã Ayun Pa<br>- Đơn vị phục vụ công tác vệ sinh môi trường thuộc thị xã An Khê<br>- Đơn vị phục vụ công tác vệ sinh môi trường thuộc huyện Chư Sê | Xe ô tô ép và vận chuyển rác | 04 xe/01 đơn vị | 2,5 tỷ đồng/01 xe |
|     |                                                                                                                                                                                                          | Xe ô tô cầu đa năng          | 01 xe/01 đơn vị | 2,5 tỷ đồng/01 xe |
| 2   | Đơn vị phục vụ công tác vệ sinh môi trường thuộc huyện Phú Thiện, Krông Pa                                                                                                                               | Xe ô tô ép và vận chuyển rác | 03 xe/01 đơn vị | 2,5 tỷ đồng/01 xe |
|     |                                                                                                                                                                                                          | Xe ô tô cầu đa năng          | 01 xe/01 đơn vị | 2,5 tỷ đồng/01 xe |
| 3   | Đơn vị phục vụ công tác vệ sinh môi trường thuộc các huyện Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Puh, Ia Pa, Kông Chro, Kbang, Đăk Pơ, Mang Yang, Đăk Đoa                                             | Xe ô tô ép và vận chuyển rác | 02 xe/01 huyện  | 2,5 tỷ đồng/01 xe |
|     |                                                                                                                                                                                                          | Xe ô tô cầu đa năng          | 01 xe/01 đơn vị | 2,5 tỷ đồng/01 xe |

**2. Xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác ngành Nông, Lâm nghiệp**

| STT | Đối tượng sử dụng                    | Định mức                                                                               |          | Mức giá tối đa       |
|-----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|
|     |                                      | Chủng loại xe                                                                          | Số lượng |                      |
| 1   | Trung tâm Giống vật nuôi             | Xe ô tô tải 2,5 tấn                                                                    | 01 xe    | 600 triệu đồng/01 xe |
| 2   | Trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng | Xe ô tô tải 05 tấn                                                                     | 01 xe    | 935 triệu đồng/01 xe |
| 3   | Chi cục Thủy lợi                     | Xe ô tô bán tải, 02 cầu có gắn chữ Hộ đê, ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn | 01 xe    | 850 triệu đồng/01 xe |

| STT | Đối tượng sử dụng        | Định mức                                       |          | Mức giá tối đa       |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------|----------|----------------------|
|     |                          | Chủng loại xe                                  | Số lượng |                      |
| 4   | Trung tâm Giống Thủy sản | Xe ô tô tải đông lạnh (phục vụ giống thủy sản) | 01 xe    | 850 triệu đồng/01 xe |

### 3. Xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác Phát thanh truyền hình

| STT | Đối tượng sử dụng                    | Định mức                                                                                     |          | Mức giá tối đa       |
|-----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|
|     |                                      | Chủng loại xe                                                                                | Số lượng |                      |
| 1   | Đài Phát thanh - Truyền hình Gia Lai | Xe ô tô phát thanh truyền hình lưu động                                                      | 01 xe    | 2,5 tỷ đồng/01 xe    |
|     |                                      | Xe ô tô phục vụ Livestream, sản xuất nội dung phát triển trên nền tảng số                    | 01 xe    | 1,350 tỷ đồng/01 xe  |
|     |                                      | Xe ô tô bán tải phục vụ truyền hình tiếng dân tộc                                            | 01 xe    | 1,5 tỷ đồng/01 xe    |
|     |                                      | Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi phục vụ phát thanh truyền hình lưu động                             | 01 xe    | 2,5 tỷ đồng/01 xe    |
|     |                                      | Xe ô tô chuyên dùng thực hiện sản xuất chương trình truyền hình lưu động SD                  | 01 xe    | 2,5 tỷ đồng/01 xe    |
|     |                                      | Xe ô tô chuyên dùng thực hiện sản xuất chương trình truyền hình lưu động HD                  | 01 xe    | 3,435 tỷ đồng/01 xe  |
|     |                                      | Xe ô tô bán tải gắn chữ truyền hình lưu động để phục vụ chở thiết bị truyền hình truyền hình | 01 xe    | 800 triệu đồng/01 xe |

### 4. Xe ô tô chuyên dùng phục vụ ngành Giao thông vận tải

| STT | Đối tượng sử dụng                            | Định mức                                                          |          | Mức giá tối đa       |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|
|     |                                              | Chủng loại xe                                                     | Số lượng |                      |
| 1   | Thanh tra giao thông (Sở Giao thông vận tải) | Xe ô tô bán tải chuyên dùng phục vụ công tác thanh tra giao thông | 04 xe    | 850 triệu đồng/01 xe |
|     |                                              | Xe ô tô chở thiết bị cân tải trọng di động                        | 01 xe    | 1,4 tỷ đồng/01 xe    |

| STT | Đối tượng sử dụng | Định mức                                                                                                        |          | Mức giá tối đa       |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|
|     |                   | Chủng loại xe                                                                                                   | Số lượng |                      |
|     |                   | Xe ô tô tải chuyên dùng, gắn thùng lửng, bình nâng phục vụ công tác kiểm tra bảo đảm trật tự an toàn giao thông | 01 xe    | 800 triệu đồng/01 xe |
|     |                   | Xe ô tô cứu hộ giao thông                                                                                       | 01 xe    | 3 tỷ đồng/01 xe      |

### 5. Xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch

| STT | Đối tượng sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                           | Định mức                                                                            |                                   | Mức giá tối đa        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chủng loại xe                                                                       | Số lượng                          |                       |
| 1   | Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh                                                                                                                                                                                                                               | Xe ô tô trên 16 chỗ phục vụ chở vận động viên thể thao                              | 01 xe                             | 2,5 tỷ đồng/01 xe     |
| 2   | Nhà hát Ca múa nhạc tổng hợp Đam San                                                                                                                                                                                                                                        | Xe ô tô sân khấu, thông tin lưu động với tổng diện tích các sàn là 32m <sup>2</sup> | 01 xe                             | 2,4 tỷ đồng/01 xe     |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xe ô tô sân khấu lưu động, chở đạo cụ lưu động 8 tấn                                | 01 xe                             | 2,1 tỷ đồng /01 xe    |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xe ô tô chiếu phim lưu động                                                         | 02 xe                             | 850 triệu đồng/01 xe  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi chở nghệ sỹ, diễn viên phục vụ biểu diễn                   | 01 xe                             | 2,5 tỷ đồng/01 xe     |
| 3   | Thư viện tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                               | Xe ô tô thư viện lưu động                                                           | 01 xe                             | 1,5 tỷ đồng /01 xe    |
| 4   | Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao hoặc đơn vị phục vụ Văn hóa Thông tin thành phố Pleiku, thị xã Ayun Pa, thị xã An Khê và các huyện Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Sê, Chư Pưh, Phú Thiện, Ia Pa, Krông Pa, Kông Chro, Kbang, Đak Pơ, Mang Yang, Đak Đoa. | Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành (truyền thanh lưu động)                   | 01 xe/01 huyện, thị xã, thành phố | 850 triệu đồng /01 xe |

### 6. Xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác kiểm tra qui tắc đô thị

| STT | Đối tượng sử dụng                                                                                                                                                                        | Định mức                                                             |                     | Mức giá tối đa       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                          | Chủng loại xe                                                        | Số lượng            |                      |
| 1   | Đơn vị thực hiện công tác kiểm tra qui tắc đô thị thuộc thành phố Pleiku                                                                                                                 | Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra qui tắc đô thị, trật tự đô thị | 01 xe/01 đơn vị     | 850 triệu đồng/01 xe |
| 2   | UBND xã, phường thuộc thành phố Pleiku                                                                                                                                                   | Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra qui tắc đô thị, trật tự đô thị | 01 xe/01 phường, xã | 400 triệu đồng/01 xe |
| 3   | Đơn vị thực hiện công tác kiểm tra qui tắc đô thị thuộc các thị xã Ayun Pa, An Khê                                                                                                       | Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra qui tắc đô thị, trật tự đô thị | 04 xe/01 thị xã     | 400 triệu đồng/01 xe |
| 4   | Đơn vị thực hiện công tác kiểm tra qui tắc đô thị thuộc huyện Chư Sê                                                                                                                     | Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra qui tắc đô thị, trật tự đô thị | 04 xe               | 400 triệu đồng/01 xe |
| 5   | Đơn vị thực hiện công tác kiểm tra qui tắc đô thị thuộc các huyện Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Puh, Phú Thiện, Ia Pa, Krông Pa, Kông Chro, Kbang, Đak Pơ, Mang Yang, Đak Đoa | Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra qui tắc đô thị, trật tự đô thị | 02 xe/01 huyện      | 400 triệu đồng/01 xe |

### 7. Xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác của Tỉnh Đoàn Gia Lai

| STT | Đối tượng sử dụng                                | Định mức                                                                             |          | Mức giá tối đa     |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|
|     |                                                  | Chủng loại xe                                                                        | Số lượng |                    |
| 1   | Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi tỉnh Gia Lai | Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi chở diễn viên phục vụ đoàn thể, nhiệm vụ chính trị - xã hội | 01 xe    | 2,5 tỷ đồng /01 xe |

### 8. Xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác của ngành xây dựng

| STT | Đối tượng sử dụng                       | Định mức                          |          | Mức giá tối đa        |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------------|----------|-----------------------|
|     |                                         | Chủng loại xe                     | Số lượng |                       |
| 1   | Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng | Xe ô tô trang bị phòng thí nghiệm | 01 xe    | 850 triệu đồng /01 xe |

### 9. Xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác ngành Giáo dục và Đào tạo

| STT | Đối tượng sử dụng                | Định mức                 |          | Mức giá tối đa     |
|-----|----------------------------------|--------------------------|----------|--------------------|
|     |                                  | Chủng loại xe            | Số lượng |                    |
| 1   | Trường Cao đẳng sư phạm          | Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi | 01 xe    | 2,5 tỷ đồng /01 xe |
| 2   | Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú | Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi | 01 xe    | 2,5 tỷ đồng /01 xe |

### 10. Xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác ngành Khoa học và Công nghệ

| STT | Đối tượng sử dụng                                 | Định mức                         |          | Mức giá tối đa     |
|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------|----------|--------------------|
|     |                                                   | Chủng loại xe                    | Số lượng |                    |
| 1   | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng            | Xe ô tô 09 chỗ gắn bộ đỡ, 01 cầu | 01 xe    | 1,5 tỷ đồng /01 xe |
| 2   | Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng | Xe ô tô cầu đa năng              | 01 xe    | 2,5 tỷ đồng /01 xe |

### 11. Xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

| STT | Đối tượng sử dụng                 | Định mức                        |          | Mức giá tối đa       |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------------------|
|     |                                   | Chủng loại xe                   | Số lượng |                      |
| 1   | Trung tâm Dịch vụ việc làm        | Xe ô tô tải 01 tấn              | 01 xe    | 500 triệu đồng/01 xe |
| 2   | Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy | Xe ô tô cứu thương chuyên ngành | 01 xe    | 1,5 tỷ đồng/01 xe    |

### 12. Xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác các đơn vị khác

| STT | Đối tượng sử dụng                             | Định mức                 |          | Mức giá tối đa     |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------|
|     |                                               | Chủng loại xe            | Số lượng |                    |
| 1   | Văn phòng Tỉnh ủy                             | Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi | 01 xe    | 2,5 tỷ đồng/01 xe  |
| 2   | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Gia Lai | Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi | 01 xe    | 2,5 tỷ đồng /01 xe |

| STT | Đối tượng sử dụng                                               | Định mức                 |          | Mức giá tối đa     |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------|
|     |                                                                 | Chủng loại xe            | Số lượng |                    |
| 3   | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku | Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi | 01 xe    | 2,5 tỷ đồng /01 xe |
| 4   | Trường Cao đẳng Gia Lai                                         | Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi | 01 xe    | 2,5 tỷ đồng/01 xe  |